

**ĐẠI HỌC DUY TÂN****TRUNG TÂM HUẤN LUYỆN VÀ KHẢO THÍ LTC****P.501, 254 Nguyễn Văn Linh, P Thạc Gián, Q Khanh Khê, TP Đà Nẵng****DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI HSK/HSKK - ĐỢT THI NGÀY 17.05.2025  
TẠI ĐIỂM THI HSK DUY TÂN - ĐÀ NẴNG**

STT	SỐ BÁO DANH	TÊN TIẾNG TRUNG	HỌ VÀ TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	CẤP ĐỘ	PHÒNG THI
1	H22504850090021045	陈氏美妙	TRAN THI MY DIEU	女	1999-08-17	HSK2	401
2	H22504850090021049		TRUONG THI LAN HUONG	女	1992-03-16	HSK2	401
3	H22504850090021048		VO THANH PHUONG	女	2004-03-04	HSK2	401
4	H22504850090021001		TRAN THI BAO THACH	女	2003-02-26	HSK2	401
5	H22504850090021002		PHAM VU THAI	男	2003-09-18	HSK2	401
6	H22504850090021003	裴廷泰	BUI DINH THAI	男	2001-10-12	HSK2	401
7	H22504850090021004		PHAN HUY THAN	男	2004-03-05	HSK2	401
8	H22504850090021005	陳黎勝	TRAN LE THANG	男	2003-12-29	HSK2	401
9	H22504850090021006		NGUYEN THI PHUONG THANH	女	2001-05-29	HSK2	401
10	H22504850090021047		NGUYEN THI THANH THANH	女	2003-11-03	HSK2	401
11	H22504850090021007		DUONG HONG THAO	女	2003-07-31	HSK2	401
12	H22504850090021008	良氏秋草	LUONG THI THU THAO	女	2002-09-27	HSK2	401
13	H22504850090021009		HA THI KIM THAO	女	2002-06-28	HSK2	401
14	H22504850090021010	吴氏秋草	NGO THI THU THAO	女	2004-09-14	HSK2	401
15	H22504850090021011	吴氏清草	NGO THI THANH THAO	女	2004-01-20	HSK2	401
16	H22504850090021012	阮氏清草	NGUYEN THI THANH THAO	女	2004-08-01	HSK2	401
17	H22504850090021013		NGUYEN NGOC THINH	男	2003-02-15	HSK2	401
18	H22504850090021014		PHAM THI NGOC THO	女	1999-11-12	HSK2	401
19	H22504850090021015		LUONG THI ANH THU	女	2003-06-10	HSK2	401
20	H22504850090021016		HUYNH LAM ANH THU	女	2003-07-20	HSK2	401
21	H22504850090021017		TRAN DUY THUAN	男	2002-11-27	HSK2	401
22	H22504850090021018		NGUYEN THI MY THUAN	女	1999-06-25	HSK2	401
23	H22504850090021019	吴阮松识	NGO NGUYEN TUNG THUC	男	2004-10-04	HSK2	401
24	H22504850090021020		NGUYEN THI NGOC THUONG	女	2002-06-26	HSK2	401
25	H22504850090021021	阮黎燕诗	NGUYEN LE YEN THY	女	2004-05-04	HSK2	401
26	H22504850090021022		LE THI NGOC TRAM	女	2003-09-29	HSK2	401
27	H22504850090021023		TRUONG THI TRAM	女	2002-04-11	HSK2	401
28	H22504850090021024		NGUYEN THI NGOC TRAM	女	2002-08-06	HSK2	401
29	H22504850090021025	胡氏垂珍	HO THI THUY TRAM	女	1989-06-15	HSK2	401
30	H22504850090021026	裴邓琼簪	BUI DANG QUYNH TRAM	女	2006-07-17	HSK2	401
31	H22504850090021027		NGUYEN THI QUYNH TRANG	女	2004-05-06	HSK2	401
32	H22504850090021028	阮氏翠庄	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2004-11-23	HSK2	401
33	H22504850090021029		NGUYEN THI THAO TRINH	女	2004-04-28	HSK2	401
34	H22504850090021030		NGUYEN THI KIEU TRINH	女	1998-03-04	HSK2	401
35	H22504850090021050		LE NGUYEN TRONG	男	2002-12-05	HSK2	401
36	H22504850090021031	张国忠	TRUONG QUOC TRUNG	男	2006-10-04	HSK2	401
37	H22504850090021032		PHAN THANH TU UYEN	女	2002-03-23	HSK2	401
38	H22504850090021033	阮氏翠渊	NGUYEN THI THUY UYEN	女	2004-07-06	HSK2	401
39	H22504850090021034	阮庆越	NGUYEN KHANH VIET	男	2004-08-09	HSK2	401
40	H22504850090021035	阮维越	NGUYEN DUY VIET	男	2004-01-29	HSK2	401
41	H22504850090021046	阮良宝越	NGUYEN LUONG BAO VIET	男	2001-07-14	HSK2	401
42	H22504850090021036	武文荣	VO VAN VINH	男	2004-12-09	HSK2	401

43	H22504850090021037		NGUYEN TIEN VU	男	2004-01-17	HSK2	401
44	H22504850090021038	典梅清雨	DIEM MAI THANH VU	男	2004-05-01	HSK2	401
45	H22504850090021039		NGUYEN VAN VUI	男	2003-06-07	HSK2	401
46	H22504850090021040		HOANG THI THUY VY	女	2001-09-28	HSK2	401
47	H22504850090021041		NGUYEN MINH XUAN	女	1999-11-16	HSK2	401
48	H22504850090021042	阮氏明意	NGUYEN THI MINH Y	女	2004-02-15	HSK2	401
49	H22504850090021043	阮氏海燕	NGUYEN THI HAI YEN	女	2001-07-26	HSK2	401
50	H22504850090021044	吴氏美燕	NGO THI MY YEN	女	2004-08-11	HSK2	401
51	H22504850090021051		HOANG THI TRA MY	女	2003-02-08	HSK2	507
52	H22504850090021052		TRAN THI HOAN MY	女	2002-08-26	HSK2	507
53	H22504850090021053		NGUYEN TRUNG NAM	男	2003-10-22	HSK2	507
54	H22504850090021054		NGUYEN THI THANH NGAN	女	2001-02-19	HSK2	507
55	H22504850090021055	阮氏明银	NGUYEN THI MINH NGAN	女	2006-12-21	HSK2	507
56	H22504850090021056		LE QUANG TRUNG NGHIA	男	2002-10-21	HSK2	507
57	H22504850090021057		NGUYEN THI BAO NGOC	女	2003-07-15	HSK2	507
58	H22504850090021058		DANG THI BICH NGOC	女	2003-01-09	HSK2	507
59	H22504850090021059	黎如燕玉	LE NHU YEN NGOC	女	2004-07-04	HSK2	507
60	H22504850090021060	阮怀宝玉	NGUYEN HOAI BAO NGOC	女	2004-08-01	HSK2	507
61	H22504850090021061	张氏金玉	TRUONG THI KIM NGOC	女	2004-04-14	HSK2	507
62	H22504850090021062	黎氏碧玉	LE THI BICH NGOC	女	1993-07-25	HSK2	507
63	H22504850090021063		NGUYEN NGOC NHAN	男	2002-03-14	HSK2	507
64	H22504850090021064		NGO THI HAI NHAN	女	2000-02-04	HSK2	507
65	H22504850090021065	阮重人	NGUYEN TRONG NHAN	男	2003-09-08	HSK2	507
66	H22504850090021066	阮河仁	NGUYEN HA NHAN	男	2004-02-18	HSK2	507
67	H22504850090021067		TRAN HOANG NHAT	男	2002-08-20	HSK2	507
68	H22504850090021068		NGUYEN THI THANH NHI	女	2004-12-07	HSK2	507
69	H22504850090021069		NGUYEN THI YEN NHI	女	2004-02-06	HSK2	507
70	H22504850090021070		NGUYEN THI HOAI NHI	女	2002-04-23	HSK2	507
71	H22504850090021071		MAI THI BAO NHI	女	2002-02-15	HSK2	507
72	H22504850090021072	阮氏秀莺	NGUYEN THI TU OANH	女	2004-01-31	HSK2	507
73	H22504850090021073	泰永发	THAI VINH PHAT	男	2004-03-06	HSK2	507
74	H22504850090021074		DANG THI THANH PHUONG	女	2003-05-13	HSK2	507
75	H22504850090021075		NGUYEN THI PHUONG	女	2003-01-10	HSK2	507
76	H22504850090021076	阮氏秋芳	NGUYEN THI THU PHUONG	女	2004-04-17	HSK2	507
77	H22504850090021077	阮氏雪芳	NGUYEN THI TUYET PHUONG	女	2004-02-20	HSK2	507
78	H22504850090021078	阮氏玉贵	NGUYEN THI NGOC QUY	女	2004-10-09	HSK2	507
79	H22504850090021079		TRAN THU QUYEN	女	2003-02-24	HSK2	507
80	H22504850090021080	阮氏金娟	NGUYEN THI KIM QUYEN	女	2004-08-18	HSK2	507
81	H22504850090021081	黄氏艳权	HUYNH THI DIEM QUYEN	女	2004-08-04	HSK2	507
82	H22504850090021082		PHAM THI NHU QUYNH	女	2004-08-04	HSK2	507
83	H22504850090021083		PHAN MAI QUYNH	女	2003-06-01	HSK2	507
84	H22504850090021084		TRINH THIEN THANH SANG	男	2004-11-21	HSK2	507
85	H22504850090021085		LE VINH SANG	男	2002-08-27	HSK2	507
86	H22504850090021086	陈玉桑	TRAN NGOC SANG	男	2004-06-07	HSK2	507
87	H22504850090021088		DUONG PHU DOAN TAM	男	2003-11-04	HSK2	507
88	H22504850090021089		NGUYEN THI MY TAM	女	2003-02-27	HSK2	507
89	H22504850090021090		BUI VAN TAM	男	2001-01-01	HSK2	507
90	H22504850090021091		HUYNH THI THANH TAM	女	1998-01-01	HSK2	507
91	H22504850090021092		PHAN THI THANH TAM	女	1987-08-07	HSK2	507
92	H22504850090021087	范氏秋霜	PHAM THI THU SUONG	女	2003-07-31	HSK2	507
93	H22504850090021093		NGUYEN CONG TIEN	男	2002-01-19	HSK2	507
94	H22504850090021094	陈氏锦仙	TRAN THI CAM TIEN	女	2004-07-20	HSK2	507
95	H22504850090021095		LE CONG TAN TUAN	男	2003-02-27	HSK2	507
96	H22504850090021096	HSK2	TRAN ANH TUAN	男	2003-01-22	HSK2	507

97	H22504850090021097	张玉松	TRUONG NGOC TUNG	男	2004-04-26	HSK2	507
98	H22504850090021098		NGUYEN THI CAM TUYEN	女	2004-06-02	HSK2	507
99	H22504850090021099	武氏玉宣	VO THI NGOC TUYEN	女	2003-08-23	HSK2	507
100	H22504850090021100	杨氏明雪	DUONG THI MINH TUYET	女	2004-05-25	HSK2	507
101	H22504850090021101	阮庆和	NGUYEN KHANH HOA	女	2003-11-07	HSK2	508A
102	H22504850090021102		BUI XUAN HOANG	男	2003-01-20	HSK2	508A
103	H22504850090021103	丁春黄	DINH XUAN HOANG	男	2003-01-17	HSK2	508A
104	H22504850090021104		PHAM THI NGOC HUE	女	2003-05-02	HSK2	508A
105	H22504850090021105		LE VAN HUNG	男	2004-04-15	HSK2	508A
106	H22504850090021106		HOANG LINH HUONG	女	1998-06-07	HSK2	508A
107	H22504850090021107		NGUYEN THI THANH HUYEN	女	1998-02-01	HSK2	508A
108	H22504850090021108	黎氏美侨	LE THI MY KIEU	女	2004-12-25	HSK2	508A
109	H22504850090021109		PHAN BUI HOAN KIM	女	2003-10-16	HSK2	508A
110	H22504850090021110	武陈日金	VU TRAN NHAT KIM	女	2001-10-18	HSK2	508A
111	H22504850090021111	阮国庆	NGUYEN QUOC KHANH	男	2003-09-02	HSK2	508A
112	H22504850090021112	胡玉松林	HO NGOC TUNG LAM	男	2003-01-21	HSK2	508A
113	H22504850090021113		VU THI LE	女	2000-02-04	HSK2	508A
114	H22504850090021114		DUONG THI MINH LEN	女	2003-06-11	HSK2	508A
115	H22504850090021115		HO THI THUY LINH	女	2003-11-29	HSK2	508A
116	H22504850090021116		NGO NGUYEN THUY LINH	女	2003-09-29	HSK2	508A
117	H22504850090021117		NGUYEN THUY LINH	女	2000-10-22	HSK2	508A
118	H22504850090021118	黎杜庆冷	LE DO KHANH LINH	女	2000-01-31	HSK2	508A
119	H22504850090021119	范武黄玲	PHAM VO HOANG LINH	男	2000-11-02	HSK2	508A
120	H22504850090021120	许阮天龙	HUA NGUYEN THIEN LONG	男	2003-03-21	HSK2	508A
121	H22504850090021121	阮氏刘	NGUYEN THI LUU	女	2004-04-14	HSK2	508A
122	H22504850090021122	吴翠丽	NGO THUY LY	女	2006-01-05	HSK2	508A
123	H22504850090021123		TU THI TUYET MAI	女	1999-10-26	HSK2	508A
124	H22504850090021124	黎氏竹梅	LE THI TRUC MAI	女	2004-08-29	HSK2	508A
125	H22504850090021125		VO SONG QUI MUI	男	2003-04-19	HSK2	508A
126	H22504850090021126		NGUYEN THI TRA MY	女	2004-02-22	HSK2	508A
127	H22504850090021127		NGUYEN THI KIEU MY	女	2003-05-26	HSK2	508A
128	H22504850090021128		NGUYEN AI MY	女	2003-04-03	HSK2	508A
129	H22504850090021129		NGUYEN THI MAU AN	女	2003-05-21	HSK2	508B
130	H22504850090021130		HUYNH PHAM THI NGOC ANH	女	2004-08-04	HSK2	508B
131	H22504850090021131		VO THI KIEU ANH	女	2003-05-26	HSK2	508B
132	H22504850090021132		NGUYEN THI VAN ANH	女	2003-02-26	HSK2	508B
133	H22504850090021133	阮氏黄映	NGUYEN THI HOANG ANH	女	2002-06-10	HSK2	508B
134	H22504850090021134	杜氏秀英	DO THI TU ANH	女	1999-12-25	HSK2	508B
135	H22504850090021135		TRUONG TIEU BANG	女	2003-08-08	HSK2	508B
136	H22504850090021136		NGUYEN DAC CUONG	男	2003-03-23	HSK2	508B
137	H22504850090021137		TRAN THI MY CHAU	女	1999-11-05	HSK2	508B
138	H22504850090021138		PHAM THI KIM CHI	女	2003-10-17	HSK2	508B
139	H22504850090021139		LE HUU LOAN CHI	女	2003-06-10	HSK2	508B
140	H22504850090021140		NGUYEN THANH DAT	男	2003-10-27	HSK2	508B
141	H22504850090021141		VO THI PHUONG DIEP	女	2003-02-20	HSK2	508B
142	H22504850090021142		NGUYEN THI MINH DIEU	女	2003-03-01	HSK2	508B
143	H22504850090021143		NGUYEN THI DUNG	女	2004-05-07	HSK2	508B
144	H22504850090021144		HOANG DUNG	男	1999-02-25	HSK2	508B
145	H22504850090021145		NGUYEN THI HOAI DUYEN	女	2002-09-02	HSK2	508B
146	H22504850090021147	阮琪缘	NGUYEN KY DUYEN	女	2004-07-27	HSK2	508B
147	H22504850090021148		LE TRUNG GIANG	男	2005-01-05	HSK2	508B
148	H22504850090021149		TRAN LE HUONG GIANG	女	2002-09-09	HSK2	508B
149	H22504850090021150		NGUYEN THANH KIEU GIANG	女	2001-10-06	HSK2	508B
150	H22504850090021151		TRAN QUANG HA	男	2001-09-19	HSK2	508B

151	H22504850090021152		LUONG KHA HAN	女	1999-03-11	HSK2	508B
152	H22504850090021153	胡宝欣	HO BAO HAN	女	2003-04-19	HSK2	508B
153	H22504850090021154	张日宝欣	TRUONG NHAT BAO HAN	女	2003-12-03	HSK2	508B
154	H22504850090021155		DO THUY HANG	女	2004-08-02	HSK2	508B
155	H22504850090021156		NGUYEN DUC HAU	男	2002-05-20	HSK2	508B
156	H22504850090021146		NGUYEN HO QUYNH HUONG	女	2004-11-22	HSK2	508B
157	H32504850090031001		NGUYEN HOANG ANH	女	2003-01-02	HSK3	507
158	H32504850090031002		DANG BAO CHAU	女	2002-10-10	HSK3	507
159	H32504850090031003	婉旸	HO KHA THUY DUONG	女	2003-12-25	HSK3	507
160	H32504850090031004	潘氏觉	PHAN THI GIAC	女	2005-10-09	HSK3	507
161	H32504850090031005	阮天交	NGUYEN THIEN GIAO	男	2000-02-05	HSK3	507
162	H32504850090031006	陈氏秋荷	TRAN THI THU HA	女	2006-01-13	HSK3	507
163	H32504850090031007	阮氏秋和	NGUYEN THI THU HA	女	2003-11-01	HSK3	507
164	H32504850090031008	冯氏金厚	PHUNG THI KIM HAU	女	1992-05-09	HSK3	507
165	H32504850090031009	阮氏秋贤	NGUYEN THI THU HIEN	女	1996-12-24	HSK3	507
166	H32504850090031010		TA THANH HOA	女	2004-02-23	HSK3	507
167	H32504850090031012		DANG THI HUE	女	2006-07-13	HSK3	507
168	H32504850090031013	陈庆雄	TRAN THANH HUNG	男	1998-04-07	HSK3	507
169	H32504850090031014	阮氏丽玄	NGUYEN THI LE HUYEN	女	2005-11-16	HSK3	507
170	H32504850090031015	阮青玄	NGUYEN THANH HUYEN	女	2004-10-30	HSK3	507
171	H32504850090031016	阮氏清桥	NGUYEN THI THANH KIEU	女	2002-09-12	HSK3	507
172	H32504850090031017	陈蔡翠铃	TRAN THAI THUY LINH	女	2005-02-13	HSK3	507
173	H32504850090031018	陈梅林	TRAN MAI LINH	女	1996-06-13	HSK3	507
174	H32504850090031019	段氏美冷	DOAN THI MY LINH	女	1995-11-02	HSK3	507
175	H32504850090031020		DINH THI LY NA	女	2003-01-01	HSK3	507
176	H32504850090031021		TRAN QUOC NAM	男	1986-06-08	HSK3	507
177	H32504850090031022	阮氏春妮	NGUYEN THI XUAN NI	女	1998-09-09	HSK3	507
178	H32504850090031023	阮秋妮	NGUYEN THU NI	女	2005-10-08	HSK3	507
179	H32504850090031025	阮氏月	NGUYEN THI NGUYET	女	2004-02-16	HSK3	507
180	H32504850090031038	杜高黄峰	DO CAO HOANG PHONG	男	2003-07-24	HSK3	507
181	H32504850090031027		DUONG THUY PHUONG	女	2004-06-25	HSK3	507
182	H32504850090031011	武氏素娟	VO THI TO QUYEN	女	2003-08-09	HSK3	507
183	H32504850090031024	武成才	VO THANH TAI	男	2001-02-01	HSK3	507
184	H32504850090031028	黄金财	HUYNH THI KIM TAI	女	1998-08-05	HSK3	507
185	H32504850090031026	阮琼儿	NGUYEN QUYNH NHI	女	2006-07-17	HSK3	507
186	H32504850090031029		HUYNH QUOC THIEN	男	1997-02-02	HSK3	507
187	H32504850090031030		NGUYEN XUAN THINH	男	2003-08-01	HSK3	507
188	H32504850090031031		TRAN THI MONG THUY	女	2001-10-12	HSK3	507
189	H32504850090031032		NGUYEN THI THUY TRANG	女	2004-10-16	HSK3	507
190	H32504850090031033		NGUYEN THI THUY TRINH	女	2004-02-08	HSK3	507
191	H32504850090031034		DOAN THI THANH VAN	女	2000-05-02	HSK3	507
192	H32504850090031035		TRINH NGUYEN KHANH VY	女	2003-11-07	HSK3	507
193	H32504850090031036	武氏草微	VO THI THAO VY	女	2006-01-09	HSK3	507
194	H32504850090031037		DO THI NHU Y	女	2001-01-01	HSK3	507
195	H42504850090041001	范陈玉映	PHAM TRAN NGOC ANH	女	2004-04-03	HSK4	514
196	H42504850090041002		NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2002-10-17	HSK4	514
197	H42504850090041033	杜氏黄英	DO THI HOANG ANH	女	2007-09-12	HSK4	514
198	H42504850090041003	梁洪锦宝	LUONG HONG KIM BAO	女	2007-12-14	HSK4	514
199	H42504850090041004	武氏花	VO THI BONG	女	2004-04-14	HSK4	514
200	H42504850090041005	邓河阳	DANG HA DUONG	女	1997-01-08	HSK4	514
201	H42504850090041006	阮氏美缘	NGUYEN THI MY DUYEN	女	2006-08-22	HSK4	514
202	H42504850090041007		NGUYEN THI THUY HANG	女	1995-10-03	HSK4	514
203	H42504850090041008		NGUYEN THI HOANG HAO	女	2000-11-10	HSK4	514
204	H42504850090041009	黄秒贤	HUYNH DIEU HIEN	女	2004-05-08	HSK4	514

205	H42504850090041010	阮氏青煊	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2004-05-12	HSK4	514
206	H42504850090041011	范氏庆莲	PHAM THI KHANH LIEN	女	2001-05-25	HSK4	514
207	H42504850090041012		VO KIEU YEN MI	女	2006-06-10	HSK4	514
208	H42504850090041013	刘氏玉明	LUU THI NGOC MINH	女	1989-12-09	HSK4	514
209	H42504850090041026	黎公明	LE CONG MINH	男	1999-04-16	HSK4	514
210	H42504850090041014	武氏艳媚	VO THI DIEM MY	女	2004-09-12	HSK4	514
211	H42504850090041015		DO THI MY	女	1997-07-04	HSK4	514
212	H42504850090041016		TRAN LY NA	女	2004-08-20	HSK4	514
213	H42504850090041017	吴氏秋娥	NGO THI THU NGA	女	2000-07-18	HSK4	514
214	H42504850090041018	阮氏碧银	NGUYEN THI BICH NGAN	女	2002-09-18	HSK4	514
215	H42504850090041019	阮氏议	NGUYEN THI NGHI	女	2004-10-15	HSK4	514
216	H42504850090041020		HOANG THI NGHIA	女	1994-02-22	HSK4	514
217	H42504850090041021	潘氏金玉	PHAN THI KIM NGOC	女	1995-04-16	HSK4	514
218	H42504850090041022	屈氏黄原	KHUAT THI HOANG NGUYEN	女	2008-10-28	HSK4	514
219	H42504850090041023		NGUYEN THI NGOC NHUNG	女	2002-11-01	HSK4	514
220	H42504850090041024	黄玉奉	HUYNH NGOC PHUNG	女	2006-06-07	HSK4	514
221	H42504850090041025		LE ANH QUAN	男	2002-06-13	HSK4	514
222	H42504850090041027		PHAM THI THOM	女	1995-08-30	HSK4	514
223	H42504850090041028	杨女梅庄	DUONG NU MAI TRANG	女	2001-06-01	HSK4	514
224	H42504850090041029		HO THI HUE UYEN	女	2001-10-15	HSK4	514
225	H42504850090041030		BUI HAI VAN	女	1995-08-25	HSK4	514
226	H42504850090041031	范友越	PHAM HUU VIET	男	2001-10-20	HSK4	514
227	H42504850090041032		NGUYEN TRAN NHU Y	女	1999-03-29	HSK4	514
228	H52504850090051001	阮进勇	NGUYEN TIEN DUNG	男	2002-04-26	HSK5	508A
229	H52504850090051002	黄氏璃缘	HUYNH THI LY DUYEN	女	2004-07-23	HSK5	508A
230	H52504850090051003	黎氏缘	LE THI DUYEN	女	1997-07-02	HSK5	508A
231	H52504850090051004		PHAN THI KIM HOA	女	2004-05-17	HSK5	508A
232	H52504850090051005		HUYNH THI KIM HUYEN	女	2004-10-23	HSK5	508A
233	H52504850090051006	陈氏秋鸾	TRAN THI THU LOAN	女	2004-12-21	HSK5	508A
234	H52504850090051007	天荷	TRAN THIEN HA MY	女	1997-04-08	HSK5	508A
235	H52504850090051008	阮氏璃娜	NGUYEN THI LY NA	女	2003-07-07	HSK5	508A
236	H52504850090051012		PHAM THI XUAN NO	女	2004-09-02	HSK5	508A
237	H52504850090051009		NGUYEN THI THANH NGAN	女	2001-02-02	HSK5	508A
238	H52504850090051010	黄阮琼如	HUYNH NGUYEN QUYNH NHU	女	2004-08-26	HSK5	508A
239	H52504850090051011	丁氏虹蓉	DINH THI HONG NHUNG	女	2006-06-19	HSK5	508A
240	H52504850090051020		PHAM THI MY NHUNG	女	2002-04-24	HSK5	508A
241	H52504850090051013	阮氏福	NGUYEN THI PHUC	女	1995-11-16	HSK5	508A
242	H52504850090051014	范氏金凤	PHAM THI KIM PHUONG	女	2003-11-22	HSK5	508A
243	H52504850090051015	邓氏秋凤	DANG THI THU PHUONG	女	2001-06-03	HSK5	508A
244	H52504850090051016	陈寿胜	TRAN THO THANG	男	1989-08-10	HSK5	508A
245	H52504850090051017	阮氏秋庄	NGUYEN THI THU TRANG	女	2004-10-10	HSK5	508A
246	H52504850090051018	黎氏微娟	LE THI VI VA	女	2004-10-06	HSK5	508A
247	H52504850090051019	邓青文	DANG THANH VAN	男	2000-08-20	HSK5	508A
248	H62504850090061001		TA NGUYEN DANG KHOA	男	2007-11-11	HSK6	503
249	H72504850090011001		NGUYEN HOANG ANH	女	2003-01-02	HSKK SƠ CẤP	507
250	H72504850090011002		DANG BAO CHAU	女	2002-10-10	HSKK SƠ CẤP	507
251	H72504850090011003	婉旸	HO KHA THUY DUONG	女	2003-12-25	HSKK SƠ CẤP	507
252	H72504850090011004	潘氏觉	PHAN THI GIAC	女	2005-10-09	HSKK SƠ CẤP	507
253	H72504850090011005	阮天交	NGUYEN THIEN GIAO	男	2000-02-05	HSKK SƠ CẤP	507
254	H72504850090011006	陈氏秋荷	TRAN THI THU HA	女	2006-01-13	HSKK SƠ CẤP	507
255	H72504850090011007	阮氏秋和	NGUYEN THI THU HA	女	2003-11-01	HSKK SƠ CẤP	507
256	H72504850090011008	冯氏金厚	PHUNG THI KIM HAU	女	1992-05-09	HSKK SƠ CẤP	507
257	H72504850090011009	阮氏秋贤	NGUYEN THI THU HIEN	女	1996-12-24	HSKK SƠ CẤP	507
258	H72504850090011010		TA THANH HOA	女	2004-02-23	HSKK SƠ CẤP	507

259	H72504850090011012		DANG THI HUE	女	2006-07-13	HSKK SƠ CẤP	507
260	H72504850090011013	陈庆雄	TRAN THANH HUNG	男	1998-04-07	HSKK SƠ CẤP	507
261	H72504850090011014	阮氏丽玄	NGUYEN THI LE HUYEN	女	2005-11-16	HSKK SƠ CẤP	507
262	H72504850090011015	阮青玄	NGUYEN THANH HUYEN	女	2004-10-30	HSKK SƠ CẤP	507
263	H72504850090011016	阮氏清桥	NGUYEN THI THANH KIEU	女	2002-09-12	HSKK SƠ CẤP	507
264	H72504850090011017	陈蔡翠铃	TRAN THAI THUY LINH	女	2005-02-13	HSKK SƠ CẤP	507
265	H72504850090011018	陈梅林	TRAN MAI LINH	女	1996-06-13	HSKK SƠ CẤP	507
266	H72504850090011019	段氏美冷	DOAN THI MY LINH	女	1995-11-02	HSKK SƠ CẤP	507
267	H72504850090011020		DINH THI LY NA	女	2003-01-01	HSKK SƠ CẤP	507
268	H72504850090011021		TRAN QUOC NAM	男	1986-06-08	HSKK SƠ CẤP	507
269	H72504850090011022	阮氏春妮	NGUYEN THI XUAN NI	女	1998-09-09	HSKK SƠ CẤP	507
270	H72504850090011023	阮秋妮	NGUYEN THU NI	女	2005-10-08	HSKK SƠ CẤP	507
271	H72504850090011025	阮氏月	NGUYEN THI NGUYET	女	2004-02-16	HSKK SƠ CẤP	507
272	H72504850090011038	杜高黄峰	DO CAO HOANG PHONG	男	2003-07-24	HSKK SƠ CẤP	507
273	H72504850090011027		DUONG THUY PHUONG	女	2004-06-25	HSKK SƠ CẤP	507
274	H72504850090011011	武氏素娟	VO THI TO QUYEN	女	2003-08-09	HSKK SƠ CẤP	507
275	H72504850090011024	武成才	VO THANH TAI	男	2001-02-01	HSKK SƠ CẤP	507
276	H72504850090011028	黄金财	HUYNH THI KIM TAI	女	1998-08-05	HSKK SƠ CẤP	507
277	H72504850090011026	阮琼儿	NGUYEN QUYNH NHI	女	2006-07-17	HSKK SƠ CẤP	507
278	H72504850090011029		HUYNH QUOC THIEN	男	1997-02-02	HSKK SƠ CẤP	507
279	H72504850090011030		NGUYEN XUAN THINH	男	2003-08-01	HSKK SƠ CẤP	507
280	H72504850090011031		TRAN THI MONG THUY	女	2001-10-12	HSKK SƠ CẤP	507
281	H72504850090011032		NGUYEN THI THUY TRANG	女	2004-10-16	HSKK SƠ CẤP	507
282	H72504850090011033		NGUYEN THI THUY TRINH	女	2004-02-08	HSKK SƠ CẤP	507
283	H72504850090011034		DOAN THI THANH VAN	女	2000-05-02	HSKK SƠ CẤP	507
284	H72504850090011035		TRINH NGUYEN KHANH VY	女	2003-11-07	HSKK SƠ CẤP	507
285	H72504850090011036	武氏草微	VO THI THAO VY	女	2006-01-09	HSKK SƠ CẤP	507
286	H72504850090011037		DO THI NHU Y	女	2001-01-01	HSKK SƠ CẤP	507
287	H82504850090081001	范陈玉映	PHAM TRAN NGOC ANH	女	2004-04-03	HSKK TRUNG CẤP	507
288	H82504850090081002		NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2002-10-17	HSKK TRUNG CẤP	507
289	H82504850090081033	杜氏黄英	DO THI HOANG ANH	女	2007-09-12	HSKK TRUNG CẤP	507
290	H82504850090081003	梁洪锦宝	LUONG HONG KIM BAO	女	2007-12-14	HSKK TRUNG CẤP	507
291	H82504850090081004	武氏花	VO THI BONG	女	2004-04-14	HSKK TRUNG CẤP	507
292	H82504850090081005	邓河阳	DANG HA DUONG	女	1997-01-08	HSKK TRUNG CẤP	507
293	H82504850090081006	阮氏美缘	NGUYEN THI MY DUYEN	女	2006-08-22	HSKK TRUNG CẤP	507
294	H82504850090081007		NGUYEN THI THUY HANG	女	1995-10-03	HSKK TRUNG CẤP	507
295	H82504850090081008		NGUYEN THI HOANG HAO	女	2000-11-10	HSKK TRUNG CẤP	507
296	H82504850090081009	黄秒贤	HUYNH DIEU HIEN	女	2004-05-08	HSKK TRUNG CẤP	507
297	H82504850090081010	阮氏青焯	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2004-05-12	HSKK TRUNG CẤP	507
298	H82504850090081011	范氏庆莲	PHAM THI KHANH LIEN	女	2001-05-25	HSKK TRUNG CẤP	507
299	H82504850090081012		VO KIEU YEN MI	女	2006-06-10	HSKK TRUNG CẤP	507
300	H82504850090081013	刘氏玉明	LUU THI NGOC MINH	女	1989-12-09	HSKK TRUNG CẤP	507
301	H82504850090081026	黎公明	LE CONG MINH	男	1999-04-16	HSKK TRUNG CẤP	507
302	H82504850090081014	武氏艳媚	VO THI DIEM MY	女	2004-09-12	HSKK TRUNG CẤP	507
303	H82504850090081015		DO THI MY	女	1997-07-04	HSKK TRUNG CẤP	507
304	H82504850090081016		TRAN LY NA	女	2004-08-20	HSKK TRUNG CẤP	507
305	H82504850090081017	吴氏秋娥	NGO THI THU NGA	女	2000-07-18	HSKK TRUNG CẤP	507
306	H82504850090081018	阮氏碧银	NGUYEN THI BICH NGAN	女	2002-09-18	HSKK TRUNG CẤP	507
307	H82504850090081019	阮氏议	NGUYEN THI NGHI	女	2004-10-15	HSKK TRUNG CẤP	507
308	H82504850090081020		HOANG THI NGHIA	女	1994-02-22	HSKK TRUNG CẤP	507
309	H82504850090081021	潘氏金玉	PHAN THI KIM NGOC	女	1995-04-16	HSKK TRUNG CẤP	507
310	H82504850090081022	屈氏黄原	KHUAT THI HOANG NGUYEN	女	2008-10-28	HSKK TRUNG CẤP	507
311	H82504850090081023		NGUYEN THI NGOC NHUNG	女	2002-11-01	HSKK TRUNG CẤP	507
312	H82504850090081024	黄玉奉	HUYNH NGOC PHUNG	女	2006-06-07	HSKK TRUNG CẤP	507

313	H82504850090081025		LE ANH QUAN	男	2002-06-13	HSKK TRUNG CẤP	507
314	H82504850090081027		PHAM THI THOM	女	1995-08-30	HSKK TRUNG CẤP	507
315	H82504850090081028	杨女梅庄	DUONG NU MAI TRANG	女	2001-06-01	HSKK TRUNG CẤP	507
316	H82504850090081029		HO THI HUE UYEN	女	2001-10-15	HSKK TRUNG CẤP	507
317	H82504850090081030		BUI HAI VAN	女	1995-08-25	HSKK TRUNG CẤP	507
318	H82504850090081031	范友越	PHAM HUU VIET	男	2001-10-20	HSKK TRUNG CẤP	507
319	H82504850090081032		NGUYEN TRAN NHU Y	女	1999-03-29	HSKK TRUNG CẤP	507
320	H92504850090000002	阮进勇	NGUYEN TIEN DUNG	男	2002-04-26	HSKK CAO CẤP	508A
321	H92504850090000003	黄氏璃缘	HUYNH THI LY DUYEN	女	2004-07-23	HSKK CAO CẤP	508A
322	H92504850090000004	黎氏缘	LE THI DUYEN	女	1997-07-02	HSKK CAO CẤP	508A
323	H92504850090000005		PHAN THI KIM HOA	女	2004-05-17	HSKK CAO CẤP	508A
324	H92504850090000006		HUYNH THI KIM HUYEN	女	2004-10-23	HSKK CAO CẤP	508A
325	H92504850090000001		TA NGUYEN DANG KHOA	男	2007-11-11	HSKK CAO CẤP	508A
326	H92504850090000007	陈氏秋鸾	TRAN THI THU LOAN	女	2004-12-21	HSKK CAO CẤP	508A
327	H92504850090091021	高氏玉明	CAO THI NGOC MINH	女	2003-07-01	HSKK CAO CẤP	508A
328	H92504850090000008	天荷	TRAN THIEN HA MY	女	1997-04-08	HSKK CAO CẤP	508A
329	H92504850090000009	阮氏璃娜	NGUYEN THI LY NA	女	2003-07-07	HSKK CAO CẤP	508A
330	H92504850090000013		PHAM THI XUAN NO	女	2004-09-02	HSKK CAO CẤP	508A
331	H92504850090000010		NGUYEN THI THANH NGAN	女	2001-02-02	HSKK CAO CẤP	508A
332	H92504850090000011	黄阮琼如	HUYNH NGUYEN QUYNH NHU	女	2004-08-26	HSKK CAO CẤP	508A
333	H92504850090000012	丁氏虹蓉	DINH THI HONG NHUNG	女	2006-06-19	HSKK CAO CẤP	508A
334	H92504850090091022		PHAM THI MY NHUNG	女	2002-04-24	HSKK CAO CẤP	508A
335	H92504850090000014	阮氏福	NGUYEN THI PHUC	女	1995-11-16	HSKK CAO CẤP	508A
336	H92504850090000015	范氏金凤	PHAM THI KIM PHUONG	女	2003-11-22	HSKK CAO CẤP	508A
337	H92504850090000016	邓氏秋凤	DANG THI THU PHUONG	女	2001-06-03	HSKK CAO CẤP	508A
338	H92504850090000017	陈寿胜	TRAN THO THANG	男	1989-08-10	HSKK CAO CẤP	508A
339	H92504850090000018	阮氏秋庄	NGUYEN THI THU TRANG	女	2004-10-10	HSKK CAO CẤP	508A
340	H92504850090091019	黎氏微娟	LE THI VI VA	女	2004-10-06	HSKK CAO CẤP	508A
341	H92504850090091020	邓青文	DANG THANH VAN	男	2000-08-20	HSKK CAO CẤP	508A